

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 257/2021/GELEX-CBTT

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 2 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2021 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2021

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

Số: 20/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên
Báo cáo tài chính
Quý 2/2021 so với Quý 2/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 2/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021	Tỷ đồng	39,6	520,9
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020	Tỷ đồng	255,7	326,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(216)	194
4	Tỷ lệ biến động	%	(84,5%)	37%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 141,7 tỷ đồng chủ yếu do trong quý 2/2020, Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn;
- Chi phí tài chính tăng 53,7 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế Q2 của báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ Quý 2 năm 2021 và hoạt động sản xuất kinh doanh của khối Thiết bị điện đạt lợi nhuận tốt hơn so với cùng kỳ, đóng góp chung làm tăng lợi nhuận gộp 737 tỷ, đồng thời các chi phí tương ứng cũng tăng 543 tỷ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 194 tỷ.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2021

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-36
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Võ Anh Linh	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.864.310.592.534	3.132.537.586.004
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	534.237.522.628	240.494.002.853
111	1. Tiền		534.237.522.628	240.494.002.853
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	892.474.422.214	390.897.336.198
121	1. Chứng khoán kinh doanh		892.996.728.710	390.897.336.198
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(522.306.496)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.030.615.548.555	2.342.532.439.183
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.574.900.417.767	257.124.038.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	42.839.221.729	1.057.298.329
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.954.912.500.000	1.692.079.346.054
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	472.005.323.256	406.313.670.652
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.041.914.197)	(14.041.914.197)
140	IV. Hàng tồn kho	9	365.079.339.008	140.074.731.099
141	1. Hàng tồn kho		365.079.339.008	140.074.731.099
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.903.760.129	18.539.076.671
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	18.326.858.607	12.186.719.897
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.576.901.522	1.460.236.093
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.000.000.000	4.892.120.681
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.416.611.418.063	8.772.936.323.497
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		586.135.957.500	637.628.957.500
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	571.250.000.000	608.125.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	14.885.957.500	29.503.957.500
220	II. Tài sản cố định		46.098.593.767	47.861.340.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	46.055.815.983	47.806.896.275
222	- Nguyên giá		127.448.281.239	155.293.026.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.392.465.256)	(107.486.130.115)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	42.777.784	54.444.448
228	- Nguyên giá		130.000.000	130.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.222.216)	(75.555.552)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	296.954.836.065	305.512.675.227
231	- Nguyên giá		387.518.394.723	387.518.394.723
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.563.558.658)	(82.005.719.496)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		160.402.774.820	32.290.749.049
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	160.402.774.820	32.290.749.049
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	8.298.610.631.509	7.718.521.548.407
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.246.751.936.054	4.922.220.193.368
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.858.695.455	2.796.301.355.039
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.408.624.402	31.121.052.591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	28.408.624.402	31.121.052.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.280.922.010.597	11.905.473.909.501

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.574.843.455.709	6.395.732.556.611
310	I. Nợ ngắn hạn		5.662.089.875.369	2.492.010.427.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	337.202.906.458	497.620.558.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		193.978.357	193.978.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.244.863.854	283.435.039
314	4. Phải trả người lao động		5.259.853.888	9.537.544.095
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	83.367.596.214	73.472.959.375
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	22.623.943.040	8.661.615.813
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	2.900.397.133.157	1.191.809.013.881
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.292.450.464.177	696.618.764.402
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		558.328.400	5.382.631.746
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.790.807.824	8.429.926.602
330	II. Nợ dài hạn		3.912.753.580.340	3.903.722.128.941
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	172.214.962.714	174.887.579.086
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	19.459.472.397	20.096.032.766
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	3.721.079.145.229	3.708.738.517.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.706.078.554.888	5.509.741.352.890
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	5.704.394.635.453	5.507.979.950.121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		56.446.416.718	13.074.761.451
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(102.997.990.700)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		765.508.218.735	715.463.179.370
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		710.590.419.370	167.192.920.116
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		54.917.799.365	548.270.259.254
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.683.919.435	1.761.402.769
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.683.919.435	1.761.402.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.280.922.010.597	11.905.473.909.501

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.495.726.819.573	719.496.154.617	2.898.300.975.947	1.313.266.755.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	28.161.201	25.283.025	28.161.201
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.495.726.819.573	719.467.993.416	2.898.275.692.922	1.313.238.594.193
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.468.493.222.579	699.731.451.244	2.841.366.561.890	1.272.959.003.409
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.233.596.994	19.736.542.172	56.909.131.032	40.279.590.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	219.494.345.466	361.172.496.399	367.233.559.052	660.116.237.327
22	7. Chi phí tài chính	26	156.025.572.427	102.300.342.990	295.660.135.032	179.418.445.780
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		108.222.343.234	54.749.143.203	204.433.777.163	94.905.129.700
25	9. Chi phí bán hàng	27	590.762.542	3.495.389.751	1.075.506.698	4.666.278.560
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	50.853.360.994	18.293.431.737	72.657.254.619	35.827.112.833
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.258.246.497	256.819.874.093	54.749.793.735	480.483.990.938
31	12. Thu nhập khác		549.971.310	15.433.568	570.330.466	20.392.887
32	13. Chi phí khác		202.406.441	1.180.004.315	402.324.836	1.180.004.315
40	14. Lợi nhuận khác		347.564.869	(1.164.570.747)	168.005.630	(1.159.611.428)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.605.811.366	255.655.303.346	54.917.799.365	479.324.379.510
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.605.811.366	255.655.303.346	54.917.799.365	479.324.379.510


Nguyễn Thu Hiền
Người lập


Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.917.799.365	479.324.379.510
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.417.893.830	10.398.520.573
03	- Các khoản dự phòng		(4.301.996.850)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.385.196.259)	(3.391.584.930)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(284.987.781.607)	(646.489.510.778)
06	- Chi phí lãi vay		204.433.777.163	94.905.129.700
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.905.504.358)	(65.253.065.925)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.310.809.768.740)	(348.398.908.630)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(225.004.607.909)	12.001.889.036
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.541.248.283.176	280.987.718.756
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.427.710.521)	(17.639.310.862)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(502.099.392.512)	72.990.904.545
14	- Tiền lãi vay đã trả		(202.429.516.956)	(81.474.571.291)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(863.243.160)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.511.878.778)	(2.186.488.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(725.940.096.598)	(149.835.076.420)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(123.316.658.953)	(79.994.390.188)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	516.392.891
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.267.100.000.000)	(2.143.771.008.134)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.041.141.846.054	676.539.782.080
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(678.567.094.602)	(400.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	961.822.385.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		304.068.557.038	329.922.678.603
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(723.773.350.463)	(654.964.159.748)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		147.370.390.967	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(299.967.829.249)
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.519.436.314.865	2.224.006.408.648
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.923.323.365.090)	(1.116.127.872.401)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.590.000)	(94.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.743.445.750.742	807.910.612.498
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		293.732.303.681	3.111.376.330
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		240.494.002.853	28.953.302.734
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.216.094	(7.500.148)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	534.237.522.628	32.057.178.916

Nguyễn Thu Hiền
Người lập

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2021 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng Gelex”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (“Viglacera”) (*)	01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	30,780%	50,210%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối, theo đó Viglacera chính thức trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 06/04/2021. Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP là 50,21%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,43%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2021

*Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:*Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	Đồng Nai	89,69%	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“Emic”)	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh (“MEE”)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 2/2021

Công ty Hạ tầng Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	98,87%	98,87%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	98,65%	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX ĐẮK LẮK	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phan Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16. Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.19. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.21 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	878.616.583	873.966.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	533.358.906.045	239.615.873.933
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
	<u>534.237.522.628</u>	<u>240.494.002.853</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	192.996.728.710	(522.306.496)	390.897.336.198	-
- Trái phiếu	700.000.000.000	-	-	-
	892.996.728.710	(522.306.496)	390.897.336.198	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	11.682.893.194	13.039.444.808
- Công ty cổ phần Chế tạo biển thép và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.103.978.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.814.977.819	4.171.529.433
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.563.217.524.573	244.084.593.537
	1.574.900.417.767	257.124.038.345
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(9.906.914.197)	(9.906.914.197)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán	42.839.221.729	1.057.298.329
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	33.561.818.182	-
- Công ty cổ phần giải trí và truyền thông MHC	-	211.150.000
- Công ty cổ phần dịch vụ tư vấn thiết kế IBSTAC	-	377.000.000
- Công ty TNHH Turner Việt Nam	3.664.833.149	-
- Công ty TNHH Thẩm định giá AASC Việt Nam	742.500.000	-
- Công ty Cổ phần kiến trúc Việt	680.000.000	-
- LS-Nikko Copper Inc.	2.663.445.038	-
- Các khoản trả trước khác	1.526.625.360	469.148.329
	42.839.221.729	1.057.298.329

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.950.912.500.000	1.688.079.346.054
	1.954.912.500.000	1.692.079.346.054
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	571.250.000.000	608.125.000.000
	571.250.000.000	608.125.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2021****8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.278.602.544	-	12.288.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	201.895.692.380	-	214.780.341.204	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.352.312.429	(135.000.000)	176.701.316.360	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	88.746.240.000	-	-	-
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	1.983.561.644	-	1.161.643.836	-
Phải thu khác	748.914.259	-	1.382.319.252	-
	472.005.323.256	(135.000.000)	406.313.670.652	(135.000.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.885.957.500	-	29.503.957.500	-
	14.885.957.500	-	29.503.957.500	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	255.290.623.553	-	175.682.869.594	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	231.600.657.203	(135.000.000)	260.134.758.558	(135.000.000)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	365.079.339.008	-	140.074.731.099	-
	365.079.339.008	-	140.074.731.099	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	160.402.774.820	32.290.749.049
	160.402.774.820	32.290.749.049

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
- Mua trong kỳ	-	78.400.000	-	96.391.046	174.791.046
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.899.464.544	127.448.281.239
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	30.605.083.334	23.541.216.150	-	813.213.886	54.959.513.370
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
- Khấu hao trong kỳ	1.021.488.222	210.969.108	191.393.334	502.020.674	1.925.871.338
- Giảm do phá dỡ làm dự án	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối kỳ	49.592.292.630	25.793.400.805	1.467.348.894	4.539.422.927	81.392.465.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275
Tại ngày cuối kỳ	39.180.329.747	3.686.073.513	829.371.106	2.360.041.617	46.055.815.983

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	130.000.000	130.000.000
Số dư cuối kỳ	130.000.000	130.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	75.555.552	75.555.552
- Hao mòn trong kỳ	11.666.664	11.666.664
Số dư cuối kỳ	87.222.216	87.222.216
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	54.444.448	54.444.448
Tại ngày cuối kỳ	42.777.784	42.777.784

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối kỳ	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
- Khấu hao trong kỳ	3.525.573.972	5.032.265.190	8.557.839.162
Số dư cuối kỳ	29.076.614.764	61.486.943.894	90.563.558.658
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227
Tại ngày cuối kỳ	245.698.413.770	51.256.422.295	296.954.836.065

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	8.246.751.936.054	8.398.997.289.608	-	4.922.220.193.368	4.922.220.193.368	-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000	-	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	2.222.220.193.368	2.222.220.193.368	-	2.222.220.193.368	2.222.220.193.368	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	3.324.531.742.686	3.476.777.096.240	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	51.858.695.455	50.585.280.000	-	2.796.301.355.039	3.260.483.098.000	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	-	2.744.442.659.584	3.200.940.008.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	51.858.695.455	50.585.280.000	-	51.858.695.455	59.543.090.000	-
	8.298.610.631.509	8.449.582.569.608	-	7.718.521.548.407	8.182.703.291.368	-

Thông tin các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2021		01/01/2021		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	0,00%	0,00%	26,64%	46,07%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (i)	6,37%	25,47%	6,37%	25,47%	Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Kinh doanh BĐS, cơ sở hạ tầng KCN

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối Công ty này theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT, theo đó Viglacera chính thức trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 06/04/2021.

(i) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KCN Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2021****15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.247.430	201.088.179
Lãi mua hàng trả chậm	-	306.801.478
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	17.564.096.271	10.630.642.223
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê nhà, thuê đất	96.636.882	92.035.130
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	554.878.024	956.152.887
	18.326.858.607	12.186.719.897
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.354.869.803	1.463.099.278
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	8.604.077.637	11.241.120.897
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.341.730.102	10.608.541.684
Tiền thuê đất trả trước	6.506.003.406	6.604.470.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.601.943.454	1.203.819.844
	28.408.624.402	31.121.052.591

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	337.202.906.458	337.202.906.458	497.482.033.433	497.482.033.433
- <i>LS Nikko</i>	-	-	296.152.600.946	296.152.600.946
<i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	-	-	57.321.031.338	57.321.031.338
- <i>Glencore International AG</i>	178.789.011.479	178.789.011.479	-	-
- <i>SOFIA MED</i>	-	-	84.957.736.988	84.957.736.988
- <i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hà</i>	15.625.060.902	15.625.060.902	-	-
- <i>Công ty CP XNK và xây dựng Thái Sơn</i>	12.269.979.210	12.269.979.210	21.318.523.740	21.318.523.740
- <i>Toyota Tsusho Asia Pacific Pte.Ltd</i>	57.957.595.366	57.957.595.366	-	-
- <i>Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons</i>	41.570.084.028	41.570.084.028	-	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	30.991.175.473	30.991.175.473	37.732.140.421	37.732.140.421
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	138.524.927	138.524.927
	337.202.906.458	337.202.906.458	497.620.558.360	497.620.558.360

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	284.828.337.273	284.828.337.273	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	815.040.927	792.179.487	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	281.419.000	4.347.753.937	4.260.818.687	-	368.354.250
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	13.344.773.370	914.185.373	-	8.561.328.756
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	2.016.039	2.757.805.517	2.444.640.708	-	315.180.848
	4.892.120.681	283.435.039	306.093.711.024	293.240.161.528	1.000.000.000	9.244.863.854

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2021****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.912.508.194	64.908.247.987
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	11.979.523.839	5.527.441.170
- Chi phí phát hành trái phiếu	450.000.000	-
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.542.489.144	2.242.708.327
- Chi phí phải trả khác	1.483.075.037	794.561.891
	83.367.596.214	73.472.959.375
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.722.455.062	268.400.000
- Chi phí phải trả cho các bên khác	80.645.141.152	73.204.559.375

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	10.299.504.215	6.843.075.232
- Lãi bán hàng trả chậm	12.324.438.825	1.818.540.581
	22.623.943.040	8.661.615.813
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	42.009.165.190	42.553.655.782
- Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	130.205.797.524	132.333.923.304
	172.214.962.714	174.887.579.086

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	242.085.272	823.657.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.234.137.375	161.093.730.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	116.725.000	154.315.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Trợ cấp thôi việc và hỗ trợ tìm việc làm cho CBNV	-	3.490.775.000
- Phải trả lãi vay	1.716.932.597	1.327.406.898
- Lãi ký quỹ, lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
- Số dư thu tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	2.612.423.106.968	989.349.439.612
- Tiền thu từ phát hành tăng vốn từ cổ đông chưa lưu ký	1.000.745.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.663.400.945	3.973.415.882
	2.900.397.133.157	1.191.809.013.881
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.459.472.397	20.096.032.766
	19.459.472.397	20.096.032.766
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	265.359.383.635	176.031.085.377
- Phải trả các bên khác	2.654.497.221.919	1.035.873.961.270

21 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	696.618.764.402	696.618.764.402	3.218.986.314.865	1.922.873.365.090	1.992.731.714.177	1.992.731.714.177
- Vay ngân hàng	304.835.254.808	304.835.254.808	1.320.384.106.505	313.340.921.108	1.311.878.440.205	1.311.878.440.205
- Vay đối tượng khác	391.783.509.594	391.783.509.594	1.513.602.208.360	1.609.532.443.982	295.853.273.972	295.853.273.972
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-	385.000.000.000	-	385.000.000.000	385.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	299.718.750.000	-	299.718.750.000	299.718.750.000
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	299.718.750.000	-	299.718.750.000	299.718.750.000
	696.618.764.402	696.618.764.402	3.518.705.064.865	1.922.873.365.090	2.292.450.464.177	2.292.450.464.177
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	312.509.378.140	300.168.750.000	3.721.079.145.229	3.721.079.145.229
	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	312.509.378.140	300.168.750.000	3.721.079.145.229	3.721.079.145.229

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020</i>					
Số dư đầu năm	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	479.324.379.510	479.324.379.510
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	(299.967.829.249)	646.517.299.626	5.295.446.470.377
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>					
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	54.917.799.365	54.917.799.365
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	56.446.416.718	-	765.508.218.735	5.704.394.635.453

(i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 02/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với tổng số tiền là 4.872.760.000 đồng.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000

22.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	6.274.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	481.969.050
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	481.969.050
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.468.821.513.398	690.451.370.005	2.845.077.568.325	1.257.401.499.552
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	20.629.128.459	23.406.264.783	40.956.489.577	46.190.474.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.276.177.716	5.610.358.628	12.241.635.020	9.646.619.949
	<u>1.495.726.819.573</u>	<u>719.467.993.416</u>	<u>2.898.275.692.922</u>	<u>1.313.238.594.193</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	19.072.976.237	21.447.700.606	37.342.946.779	42.153.990.526
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.476.653.843.336	698.020.292.810	2.860.932.746.143	1.271.084.603.667

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.456.630.903.584	685.028.454.131	2.818.732.902.185	1.247.543.494.284
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	8.355.244.582	12.379.178.428	15.951.144.933	21.801.193.465
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.507.074.413	2.323.818.685	6.682.514.772	3.614.315.660
	<u>1.468.493.222.579</u>	<u>699.731.451.244</u>	<u>2.841.366.561.890</u>	<u>1.272.959.003.409</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	58.581.584.927	50.692.832.429	120.726.745.107	94.704.324.615
Lãi kinh doanh chứng khoán	6.374.480.698	9.269.660.254	62.307.731.499	9.269.660.254
Lãi bán các khoản đầu tư	-	231.357.977.069	-	231.372.931.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.074.476.500	66.183.120.000	164.261.036.500	320.396.912.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.610.593.972	3.668.906.647	4.931.406.362	3.824.463.476
Lãi bán hàng trả chậm	7.855.949.094	-	13.023.077.940	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	997.260.275	-	1.983.561.644	547.945.205
	<u>219.494.345.466</u>	<u>361.172.496.399</u>	<u>367.233.559.052</u>	<u>660.116.237.327</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	108.222.343.234	54.749.143.203	204.433.777.163	94.905.129.700
Lãi ký quỹ	5.631.780.822	14.383.213.698	10.908.493.151	30.013.424.656
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	11.160.839.492	6.903.162.831	19.827.808.982	14.985.543.745
Lỗ kinh doanh chứng khoán	11.572.326.879	5.534.800.000	21.355.313.953	5.534.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.549.470.554	7.506.573.956	4.860.905.370	9.978.154.463
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	522.306.496	-	522.306.496	-
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	6.267.189.070	5.529.168.245	12.509.378.140	11.579.969.714
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	10.895.310.471	5.911.055.936	20.815.059.645	9.919.367.543
Chi phí tài chính khác	204.005.409	1.783.225.121	427.092.132	2.502.055.959
	<u>156.025.572.427</u>	<u>102.300.342.990</u>	<u>295.660.135.032</u>	<u>179.418.445.780</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.919.200	3.495.389.751	5.899.810.044	4.666.278.560
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.374.156.658)	-	(4.824.303.346)	-
	<u>590.762.542</u>	<u>3.495.389.751</u>	<u>1.075.506.698</u>	<u>4.666.278.560</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.891.194.469	9.274.538.813	20.915.129.134	17.681.714.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.141.877	573.719.340	926.172.134	1.246.847.618
Thuế, phí, lệ phí	805.490.924	1.935.269.509	834.238.158	3.677.069.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.779.522.940	3.906.949.876	7.699.464.124	6.344.356.842
Chi phí khác bằng tiền	34.912.010.784	2.602.954.199	42.282.251.069	6.877.123.895
	<u>50.853.360.994</u>	<u>18.293.431.737</u>	<u>72.657.254.619</u>	<u>35.827.112.833</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	11.358.200.847	10.723.547.689	21.858.314.212	20.666.696.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.014.350.997	5.319.517.137	10.018.057.040	10.398.520.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.808.410.693	14.321.342.899	22.724.260.968	21.119.078.541
Chi phí khác bằng tiền	35.086.713.328	6.050.985.674	41.765.788.802	13.724.604.627
	<u>63.267.675.865</u>	<u>36.415.393.399</u>	<u>96.366.421.022</u>	<u>65.908.900.518</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2021****30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2021</i>	<i>ngày 01/01/2020</i>
			<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/6/2020</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	757.221.119	781.159.949
		Cho vay	2.000.000.000.000	1.915.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.267.500.000.000	843.000.000.000
		Lãi cho vay	66.829.753.422	38.962.520.542
		Góp vốn	-	400.000.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	18.437.500.000	92.500.000.000
		Lãi cho vay	30.167.339.468	32.593.849.316
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	70.355.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.022.351.090	1.023.625.504
		Cổ tức công bố	110.932.800.000	294.368.162.000
		Cho vay	1.356.000.000.000	1.260.671.008.134
		Thu hồi gốc cho vay	1.844.104.346.054	773.439.782.080
		Lãi cho vay	21.185.265.080	18.411.721.997
		Đi vay	80.000.000.000	-
		Lãi đi vay	105.205.479	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	-	24.931.506.848
		Doanh thu bán hàng hóa	-	84.556.721.291
		Doanh thu cung cấp	379.684.718	338.597.597
		Thuê xe ô tô	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	-	4.260.000.000
		Nhận trước tiền	-	22.536.327.739
		Cho thuê cơ sở hạ tầng	-	-
		Doanh thu bán hàng	934.235.391.371	865.075.050.253
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.115.920.812	1.851.181.315
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Nhận trước tiền	-	113.344.471.865
		Cho thuê cơ sở hạ tầng	-	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	10.908.493.151	-
		Doanh thu bán hàng	441.767.864.983	266.318.414.024
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	18.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 2/2021

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2021</i> <i>đến 30/06/2021</i>	<i>ngày 01/01/2020</i> <i>đến 30/6/2020</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	5.651.275.149	19.581.467.262
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	18.000.000
		Đi vay	55.000.000.000	-
		Lãi đi vay phải trả	1.995.616.437	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	821.917.808
		Doanh thu bán hàng hóa	-	2.274.280.272
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	2.274.280.272
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	-
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	253.626.859	-
		Doanh thu bán hàng hóa	-	19.545.566.450
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.767.074.943	5.766.632.900
		Đi vay	250.000.000.000	-
		Lãi đi vay	8.112.876.716	-
		Doanh thu bán hàng hóa	1.463.423.036.822	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	508.363.594
		Lãi bán hàng trả chậm	13.023.077.940	-
		Cổ tức nhận được	-	21.810.000.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	372.420.890	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	491.399.446	498.763.397
		Đi vay	-	18.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi đi vay	-	1.237.479.450
		Cổ tức công bố	151.806.248.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty con	Cổ tức nhận được	-	5.625.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.249.528.777	1.730.372.511
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn...	1.237.410.132	4.460.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 2/2021****Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	40.618.858	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	603.580.730	564.062.020
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	19.800.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	74.880.623.749	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	326.024.537.469	120.796.161.698
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	1.968.367.580	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	279.101.677
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.620.734	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	540.539.392	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	1.159.155.636.061	109.811.480.411
			<u>1.563.217.524.573</u>	<u>244.084.593.537</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	166.544.383.553	148.832.547.940
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	26.850.321.654
		Phải thu cổ tức	88.746.240.000	-
			<u>255.290.623.553</u>	<u>175.682.869.594</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	1.895.600.000.000	1.163.100.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	488.104.346.054
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn đến hạn thu hồi	55.312.500.000	36.875.000.000
			<u>1.950.912.500.000</u>	<u>1.688.079.346.054</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 2/2021

Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty con	Cho vay dài hạn	571.250.000.000	608.125.000.000
			571.250.000.000	608.125.000.000
Phải trả người bán				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	138.524.927
			-	138.524.927
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê xe ô tô	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Lãi vay phải trả	1.995.616.437	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	696.838.625	268.400.000
			2.722.455.062	268.400.000
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Lãi vay	105.205.479	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Lãi đặt cọc	-	11.596.273.972
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Nhận ký quỹ mua vật tư	260.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Lãi đi vay	1.611.727.118	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi vay phải trả	-	1.327.406.898
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Tiền thuê đất trả hộ	3.107.404.507	3.107.404.507
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan HĐQT khác	Đặt cọc thuê văn phòng	535.046.531	535.046.531
			265.359.383.635	176.566.131.908
Vay				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Vay ngắn hạn	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	250.000.000.000	-
			385.000.000.000	-

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 7/2021, Công ty đã báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng. Số lượng cổ phiếu tăng thêm dự kiến sẽ được chuyển giao cho cổ đông trong tháng 8/2021 sau khi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp nhận đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu. Theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty tại thời điểm hoàn tất phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2020 do Công ty lập.



Nguyễn Thu Hiền
Người lập



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021